

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

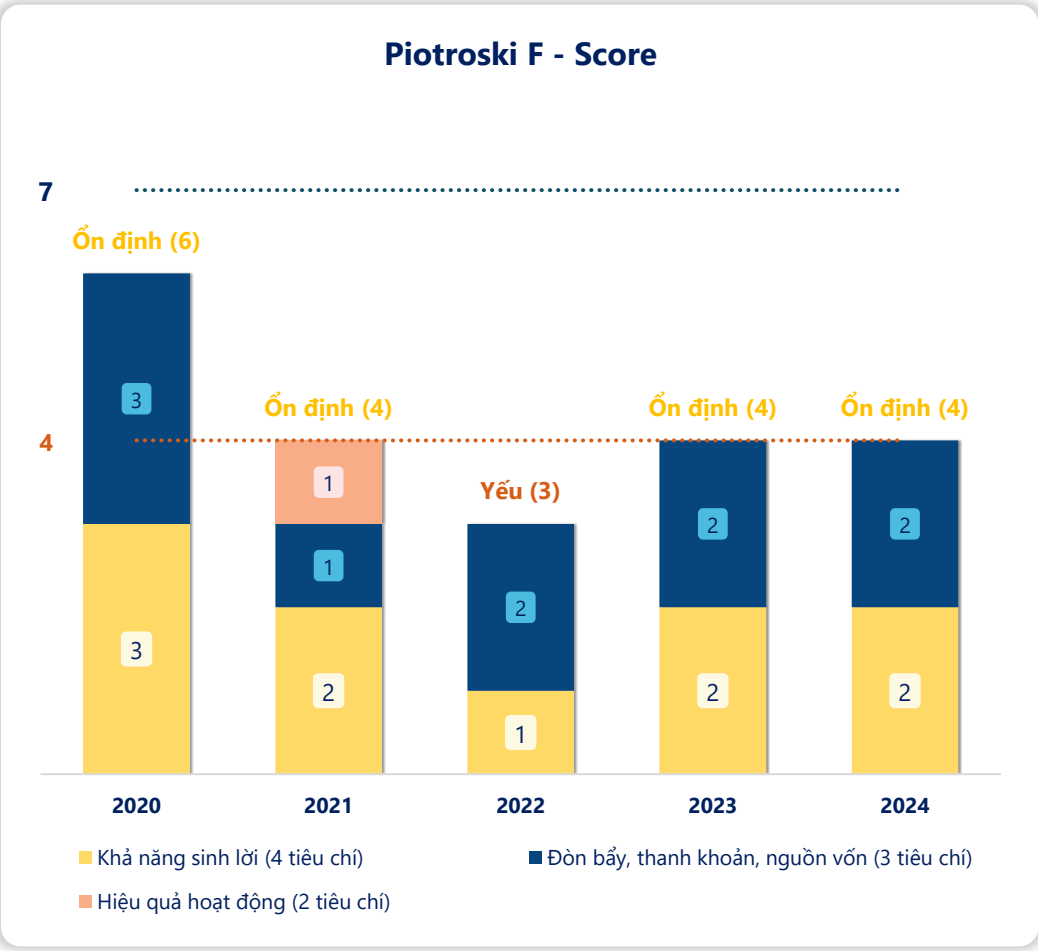
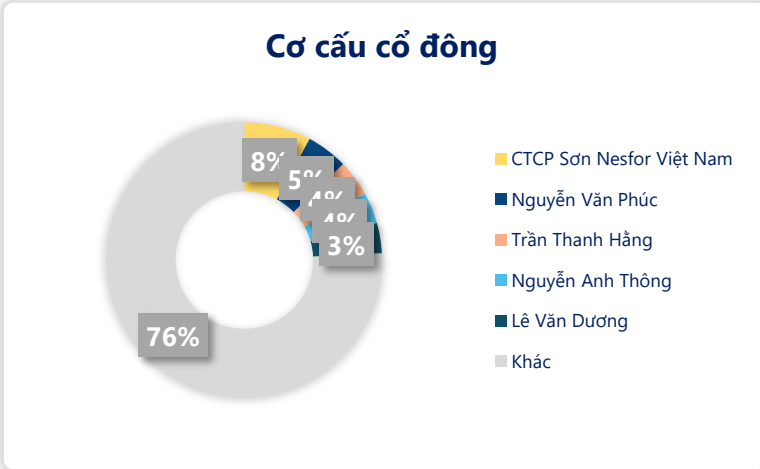
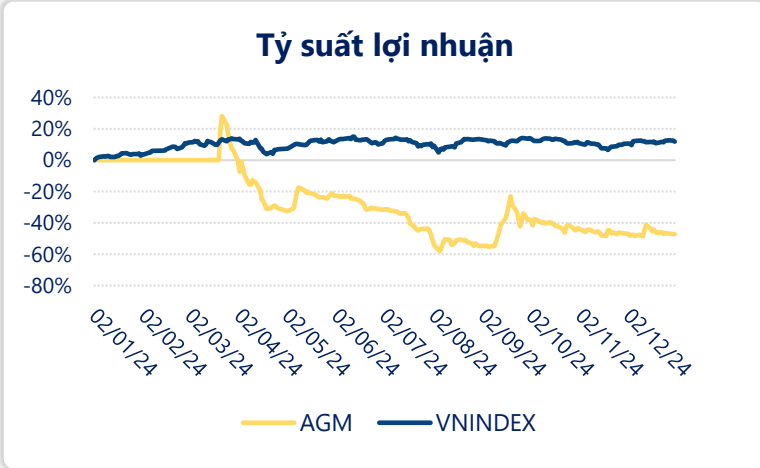
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,320 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	-13.5%	-21.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
	241
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 547 ▼ 69.4%

LN sau thuế	2024
	-251
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 30.0 ▼ 13.8%

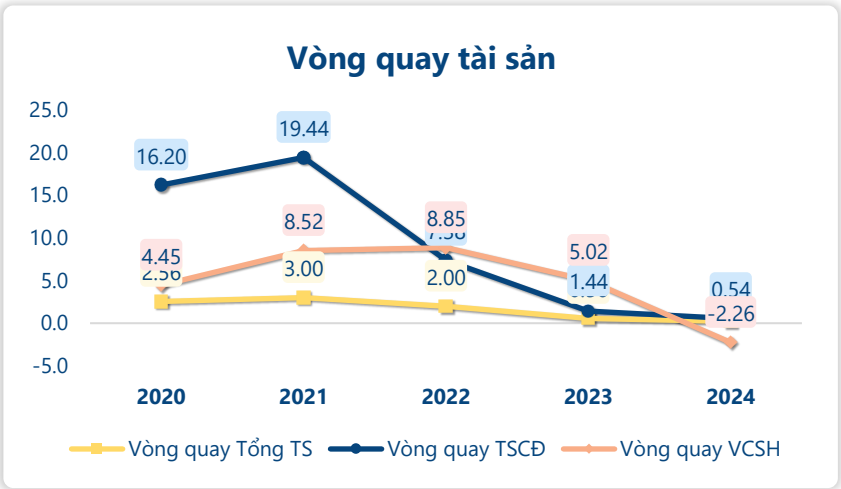
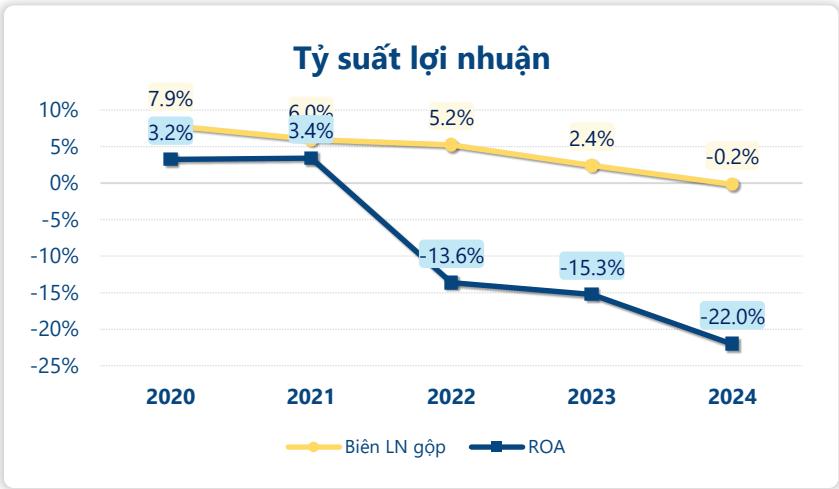
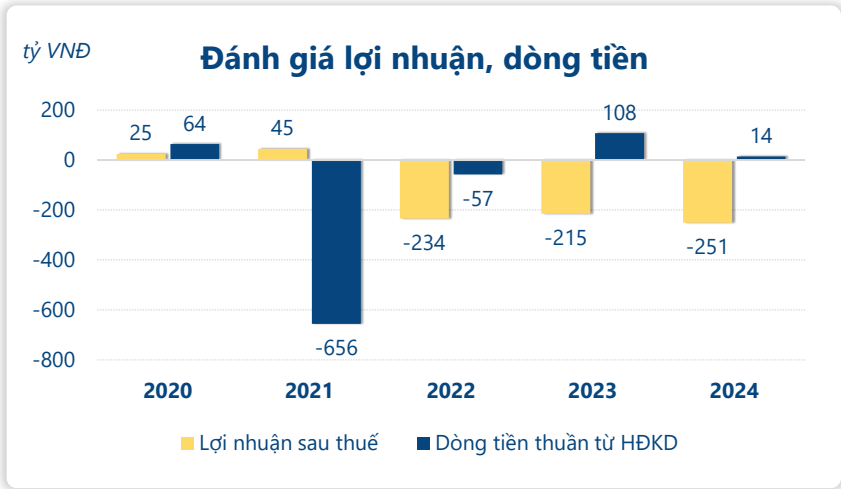


Năm 2024, F-Score của **AGM** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

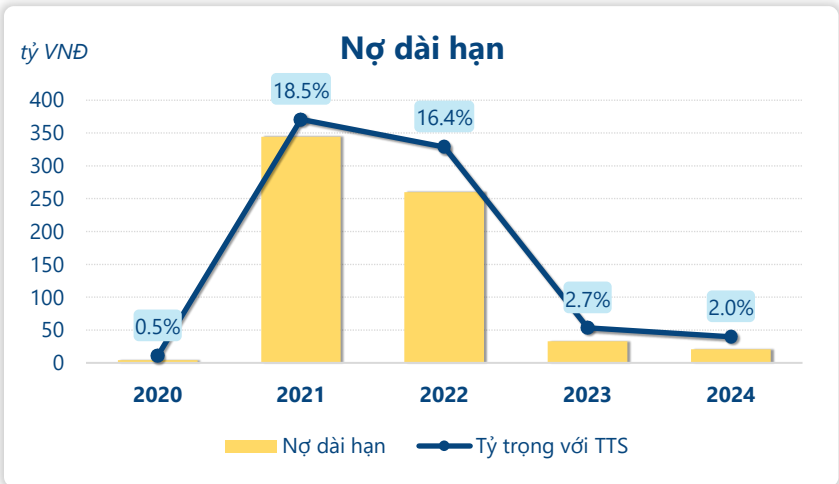
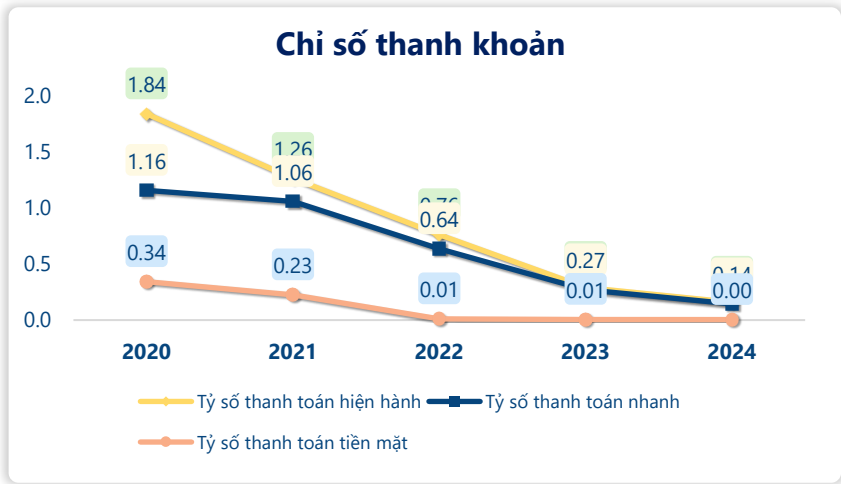
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AGM**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,044	1,237	-15.6%
Tài sản ngắn hạn	200	345	-42.0%
Tiền và tương đương tiền	5.72	7.36	-22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	155	282	-45.1%
Hàng tồn kho	18.1	25.1	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	21.5	0.1%
Tài sản dài hạn	844	892	-5.4%
Phải thu dài hạn	215	223	-3.6%
Tài sản cố định	444	446	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.6	4.91	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.8	121	-28.5%
Tài sản dài hạn khác	4.05	5.40	-25.0%
Lợi thế thương mại	81.7	91.1	-10.4%
Nợ phải trả	1,280	1,215	5.3%
Nợ ngắn hạn	1,259	1,182	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	935	956	-2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	16.5	95.5%
Nợ dài hạn	20.7	32.9	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	30.7	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-235	21.8	-1178%
Vốn chủ sở hữu	-235	21.8	-1178%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,960	3,925	3,430	788	241
Giá vốn hàng bán	1,806	3,691	3,250	769	241
Lợi nhuận gộp	154	234	180	19.1	-0.42
Doanh thu HĐTC	16.1	47.2	75.4	19.7	9.20
Chi phí TC	18.0	27.3	163	103	107
Chi phí lãi vay	15.4	21.0	94.1	111	92.7
LN trong công ty LKLD	3.69	0.55	5.13	-22.6	-19.3
Chi phí bán hàng	114	176	200	46.5	6.95
Chi phí QLDN	20.0	36.2	142	67.1	128
LN thuần từ HĐKD	22.1	42.3	-245	-200	-252
Lợi nhuận khác	8.21	15.3	14.9	-20.3	1.08
LN trước thuế	30.3	57.6	-230	-221	-251
Lợi nhuận sau thuế	24.8	44.7	-233	-221	-251
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	44.7	-234	-215	-251

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.3	-656	-57.3	108	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-145	-0.98	120	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	925	-162	-232	-44.6
Tiền đầu kỳ	37.4	108	232	11.2	7.36
Lưu chuyển tiền thuần	70.9	124	-220	-3.87	-1.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.18	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	232	11.2	7.36	5.72